

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 11/2025/KDTM-ST

Ngày: 18 - 02 - 2025

V/v Tranh chấp hợp đồng cho thuê
xe ô tô

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Ngọc;
- Ông Trần Trung Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Việt Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 117/2024/TLST- KDTM ngày 08 tháng 11 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng cho thuê xe ô tô” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV T3; địa chỉ: Số F, Đường số F, khu tái định cư Đ, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại hợp pháp:

+ Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1973; chức vụ: Chủ tịch Công ty kiêm giám đốc; địa chỉ: Số F, Đường số F, khu tái định cư Đ, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo pháp luật;

+ Ông Đỗ Hồ T1, sinh năm 1977; địa chỉ: Số B, Đường số B, khu tái định cư Đ, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 01/GUQ-CTY ngày 14/10/2024). Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH X; địa chỉ: thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại hợp pháp: ông Nguyễn Đức C, sinh năm 1996; chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi là người đại diện theo

pháp luật (theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (đăng ký lần đầu ngày 28/6/2022; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05/12/2024). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 10 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Đỗ Hồ T2 trình bày:

Ngày 01/7/2023 giữa Công ty TNHH MTV T3 (sau đây gọi tắt là Công ty T3) với Công ty TNHH X (sau đây gọi tắt là Công ty X) ký Hợp đồng thuê xe số: 02-07/HDTX/DPC/23 ngày 01/07/2023. Theo đó, Công ty T3 cho Công ty X thuê tài sản là 02 chiếc xe ô tô, cụ thể:

Xe biển số : 61C-21769, nhãn hiệu: Chenglong, năm sản xuất: 2016, loại xe: Bồn trộn 10m³, đơn giá thuê xe: 35.000.000 đồng/tháng/xe (chưa VAT).

Xe biển số : 61C-26869, nhãn hiệu: Chenglong, năm sản xuất: 2017, loại xe: Bồn trộn 10m³, đơn giá thuê xe: 35.000.000 đồng/tháng/xe (chưa VAT).

Chi phí thuê xe cơ bản bao gồm bảo hiểm xe, đăng kiểm xe.

Chi phí thuê xe không bao gồm thuế VAT, lương tài xế, vé cầu đường, nhiên liệu, sửa chữa, vỏ xe, bảo dưỡng, bến bãi, bến phà, sân bay... và các chi phí khác khi có phát sinh trong quá trình xe hoạt động.

Thời hạn thuê xe là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Ngày bắt đầu thuê được xác định bằng biên bản bàn giao thiết bị có chữ ký đại diện của hai bên.

Về thanh toán: Bên B có trách nhiệm đặt cọc cho Bên A số tiền bằng một (01) tháng tiền thuê xe (bao gồm VAT) là 77.000.000VNĐ (bảy mươi bảy triệu đồng) ngay khi ký hợp đồng. Số tiền đặt cọc này nhằm đảm bảo bên B có ý định nghiêm túc và phối hợp thực sự trong việc thực hiện hợp đồng. Hết thời hạn hợp đồng, nếu Bên B không yêu cầu tiếp tục gia hạn hợp đồng, số tiền đặt cọc sẽ được áp dụng để thanh toán tiền thuê xe của tháng cuối cùng trước khi hợp đồng chấm dứt mà Bên B phải thanh toán cho Bên A. Bên A có trách nhiệm xuất hóa đơn VAT vào ngày đầu tiên của tháng, số tiền xuất hóa đơn là số tiền sau khi đã trừ công nợ hai bên (nếu có).

Bên B có trách nhiệm thanh toán ngay kể từ ngày xuất hóa đơn. Nếu quá thời hạn trên mà việc thanh toán chưa được thực hiện thì Bên B phải chịu phạt trả chậm theo lãi suất là 0,8%/tháng cho số tiền chưa thanh toán hết cho bên A nhưng không được vượt quá 8% trên tổng số tiền chưa thanh toán hết.

Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản qua tài khoản bên A chỉ định bằng VNĐ.

Thực hiện hợp đồng, bên B thuê xe từ ngày 01/7/2023, thanh toán tiền thuê xe đến tháng 10/2023. Tính đến ngày 30/7/2024 tổng số tiền thuê 02 xe phát sinh là 1.049.586.000 đồng và bên B đã thanh toán là 441.831.272 đồng, số tiền

bên B còn phải thanh toán 607.754.728 đồng (sáu trăm lẻ bảy triệu, bảy trăm năm mươi bốn ngàn, bảy trăm hai mươi tám đồng).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng bên B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, căn cứ Điều 3 của Hợp đồng thì mức lãi suất là 0,8%/tháng = 0,026%/ngày và thời gian chậm thanh toán cho từng hoá đơn, đợt thanh toán, tiền lãi tạm tính đến ngày 18/02/2025 tổng số tiền lãi là 49.976.979 đồng (cụ thể có bảng tính đính kèm).

Qua nhiều lần Công ty T3 đến trực tiếp, liên hệ qua điện thoại và đã phát công văn yêu cầu thanh toán nợ nhưng Công ty X vẫn chưa thanh toán.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T3, nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương buộc Công ty X phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi phát sinh từ Hợp đồng thuê xe số: 02-07/HĐTX/DPC/23 ngày 01/7/2023 được ký giữa Công ty T3 với Công ty X, nợ gốc là 607.754.728 đồng và lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày 18/02/2025 là 49.976.979 đồng, tổng cả tiền nợ gốc và tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 18/02/2025 là 657.731.707 đồng (sáu trăm năm mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi một ngàn, bảy trăm lẻ bảy đồng) cho Công ty T3.

Công ty X phải tiếp tục chịu tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng cho đến Bạch Lộc Phát thanh toán hết nợ cho nguyên đơn.

** Đối với bị đơn Công ty TNHH X:*

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, ngày 19/11/2024, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tiến hành tổng đạt văn bản tố tụng là Thông báo về việc thụ lý số 117/2024/TB-TLVA ngày 08/11/2024 và giấy triệu tập ngày 18/11/2024 qua dịch vụ bưu chính cho bị đơn Công ty TNHH X; địa chỉ: thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, kết quả không thực hiện được việc tổng đạt với lý do “chuyển hoàn – cơ quan đã chuyển đi nơi khác”;

Ngày 19/12/2024, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương ban hành Phiếu yêu cầu xác minh và hỗ trợ tổng đạt văn bản tố tụng số 09/2024/PYCXM, TĐVBTT, yêu cầu công an xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi xác minh nội dung: “Công ty TNHH X1 có đang hoạt động tại địa chỉ: thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi hay không”. Theo Công văn số 159/CV-CAX ngày 27/12/2024 và Công văn số 18/CV-CAX ngày 16/01/2025 về việc trả lời kết quả xác minh thì “ Công ty TNHH X không còn thuê nhà của ông Trần Ngọc Q, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi để làm trụ sở Công ty nữa, cũng không rõ công ty đặt trụ sở tại đâu”.

Tuy nhiên, theo Công văn số 273/CV – ĐKKD ngày 17/12/2024 về việc cung cấp thông tin doanh nghiệp của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q thể hiện:

“Theo hồ sơ lưu trữ trên Hệ thống Thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia: Công ty TNHH X; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4300881211, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2022, đăng ký thay đổi đến lần thứ 4 ngày 05/12/2024; địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo pháp luật của công ty là Ông: Nguyễn Đức C.

Hiện nay, Công ty TNHH X trên Hệ thống Thông tin đăng ký doanh nghiệp Q1 trình trạng pháp lý là: Đang hoạt động”.

Mặt khác, theo chứng cứ nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là giấy chuyển phát nhanh (nguyên đơn gửi đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn kiện cho bị đơn) thể hiện ở mục “họ tên chữ ký người nhận: C”. Điều này xác định ông C người đại diện theo pháp luật của bị đơn đã biết việc nguyên đơn khởi kiện bị đơn nhưng bị đơn vẫn phớt lờ, không có bất kỳ ý kiến gì gửi đến Tòa án.

Như vậy, căn cứ vào kết quả tổng đạt và xác minh của Công an xã N thì thực tế Công ty TNHH X không còn đặt trụ sở tại nhà của ông Trần Ngọc Q, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi và không rõ trụ sở đặt ở đâu. Tuy nhiên, theo kết quả xác minh của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q thì Công ty TNHH X đang hoạt động tại trụ sở thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Mặt khác, nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ nào khác của Công ty TNHH X.

Vì vậy, Tòa án đã gửi văn bản thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng (Đ, B1 và Ban biên tập Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương) Công ty X theo quy định tại Điều 180 Bộ luật tố tụng Dân sự. Theo đó, Tòa án triệu tập bị đơn vào lúc 14 giờ 00 phút ngày 15/01/2025 có mặt tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không lý do, không chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và thẩm tra công khai tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Đ1 C1 là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn Công ty T3 khởi kiện yêu cầu Công ty B2 khoản tiền phí dịch vụ thuê xe ô tô và tiền bồi thường thiệt hại phát sinh đối với tài sản cho thuê bị mất. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng cho thuê xe ô tô”. Theo hợp đồng ký kết, nguyên đơn và bị đơn thỏa

thuận trường hợp có tranh chấp xảy ra Tòa án thành phố D, tỉnh Bình Dương là Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp.

[1.2] Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai bằng hình thức thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ các Điều 180, 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho bị đơn Công ty X; đồng thời đã triệu tập hợp lệ đại diện bị đơn Công ty X tham gia các buổi làm việc, phiên họp, phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do; không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ; không cung cấp văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, bị đơn Công ty X phải chịu hậu quả của việc không cung cấp chứng cứ theo quy định tại Điều 91, 96 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được xem xét trên cơ sở chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu trả tiền thuê xe:

- Xét các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm: 10 biên bản xác nhận khối lượng thuê xe ngày 26/7/2023, ngày 04/9/2023, ngày 26/9/2023, ngày 27/10/2023, ngày 26/01/2024, ngày 28/02/2024, ngày 27/3/2024, ngày 26/4/2024, ngày 31/5/2024 và ngày 25/6/2024; 11 biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/7/2023, ngày 31/8/2023, ngày 30/9/2023, ngày 31/10/2023, ngày 31/01/2024, ngày 29/02/2024, ngày 31/3/2024, ngày 30/4/2024, ngày 31/5/2024, ngày 25/6/2024 và ngày 30/6/2024, tất cả các biên bản này phía bị đơn đều do ông Bùi Quốc B ký nhận. Tuy nhiên, theo các chứng cứ do Tòa án thu thập tại Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Q thể hiện cho đến thời điểm Tòa án tiến hành xác minh Công ty X có 04 lần thay đổi giấy phép kinh doanh. Cụ thể: thay đổi lần đầu ngày 28/6/2022 và lần thứ 1 ngày 22/9/2022 người đại diện theo pháp luật là ông Bùi Quốc B; lần thứ 2 ngày 03/5/2024, lần 3 ngày 11/11/2024 và lần 4 ngày 05/12/2024, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Đức C. Như vậy, các biên bản xác nhận khối lượng thuê xe được ký ngày 31/5/2024 và các biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/5/2024, ngày 25/6/2024 và ngày 30/6/2024 phải do ông Nguyễn Đức C ký xác nhận. Tuy nhiên, việc các biên bản này được ký kết giữa ông Bùi Quốc B (người đại diện theo pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng) cũng không ảnh hưởng đến việc xác định các khoản nợ của bị đơn. Mặt khác, việc bị đơn thay đổi người đại diện theo pháp luật, bị đơn phải có nghĩa vụ thông báo cho nguyên đơn biết và phải cử đúng người có thẩm quyền ký kết các văn bản với nguyên đơn.

- Hợp đồng thuê xe ô tô số 02-07/HĐTX/DPC/23 ngày 01/7/2023 được ký kết giữa Công ty TNHH MTV T3 với Công ty TNHH X thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực bắt buộc các bên phải tôn trọng thực hiện theo quy định tại

Điều 11 Luật Thương mại. Căn cứ vào các biên bản bàn giao xe, các biên bản xác nhận khối lượng thuê xe, các biên bản đối chiếu công nợ và các Hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn tiền thuê xe ô tô theo thỏa thuận trong hợp đồng là 607.754.728 đồng (sáu trăm lẻ bảy triệu, bảy trăm năm mươi bốn ngàn, bảy trăm hai mươi tám đồng). Bị đơn không có bất kỳ chứng cứ gì chứng minh đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền này. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền thuê xe ô tô bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi:

Tại Điều 3 của Hợp đồng số 02-07/HĐTX/DPC/23 ngày 01/7/2023 quy định “Bên B có trách nhiệm thanh toán ngay kể từ ngày xuất hóa đơn. Nếu quá thời hạn trên mà việc thanh toán chưa được thực hiện thì bên B phải chịu phạt theo lãi suất là 0,8%/tháng cho số tiền chưa thanh toán hết cho Bên B nhưng không được vượt quá 8% trên tổng số tiền chưa thanh toán hết”. Do bị đơn chậm thanh toán cho nguyên đơn nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất với số tiền 49.976.979 đồng là có căn cứ. Cụ thể, tiền lãi được tính như sau:

[3] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Công ty TNHH MTV T3 phải chịu chi theo quy định.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Các Điều 357, 468, 472, 473, 474, 479, 481, 482 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 269, 270, 271, 278, 306 Luật Thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV T3 với bị đơn Công ty TNHH X về việc “Tranh chấp hợp đồng cho thuê xe ô tô”.

Buộc Công ty TNHH X phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV T3 tổng số tiền nợ gốc là 657.731.707 đồng (sáu trăm năm mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi một ngàn, bảy trăm lẻ bảy đồng), trong đó: 607.754.728 đồng nợ gốc và 49.976.979 đồng nợ lãi tính đến ngày 18/02/2025.

Kể từ ngày 19/02/2025, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu mức lãi suất theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Công ty TNHH MTV T3 phải chịu số tiền 4.880.000 (bốn triệu tám trăm tám mươi nghìn) đồng được khấu trừ hết vào số tiền Công ty đã nộp.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH X phải chịu 30.309.000 (ba mươi triệu ba trăm lẻ chín nghìn) đồng. Hoàn trả cho Công ty TNHH MTV T3 số tiền 14.772.325 (mười bốn triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001851 ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

4. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thành phố Dĩ An (01);
- CCTHA DS thành phố Dĩ An (01);
- Đương sự (02);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thắm

